

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng
Công trình: Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa)
đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 13 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số
40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ các Nghị định: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về
quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày
9/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày
03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 1163/QĐ-UBND
ngày 03/4/2020, số 578/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 về việc phê duyệt điều
chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình; số 2525/QĐ-UBND ngày 03/04/2020
về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và chỉ dẫn kỹ thuật xây dựng
(các hạng mục còn lại) công trình Đường giao thông từ ngã ba Voi (TP.Thanh
Hóa) đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ các Công văn của UBND tỉnh: số 1838/UBND-CN ngày
17/02/2023 về việc phương án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông từ ngã
ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn, đoạn từ Km8+500-
Km11+743; số 4864/UBND-CN ngày 10/4/2023 về việc phương án vốn đầu tư
hoàn thành dự án đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi
thành phố Sầm Sơn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số
2415/TTr-SGTVT ngày 28/4/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây
dựng công trình Đường giao thông từ ngã ba Voi (TP. Thanh Hóa) đi thành phố
Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa (kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 2406/SGTVT-
TĐKHKT ngày 28/4/2023).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

I. Lý do và sự cần thiết điều chỉnh

Tuyến đường từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn là đường phố chính đô thị, kết nối các khu đô thị, khu du lịch biển có quy mô lớn. Hiện nay, đoạn tuyến từ Km8+500 - Km11+743 thuộc địa phận TP. Sầm Sơn đang triển khai đầu tư xây dựng với 02 làn đường riêng biệt chạy song song và cách tim đường quy hoạch 11,75m, có nền đường $B_n=7,5m$, mặt đường $B_m=5,5m$, dải đất dự phòng ở giữa $B=14m$, lề đất (dự phòng xây dựng vỉa hè) $B_l=2 \times 7,5m=15m$; chưa có hạ tầng kỹ thuật, hệ thống thoát nước dọc, nước mưa, nước thải sinh hoạt, tuynel kỹ thuật, hè đường, nên khi trời mưa bị ngập đọng nước làm mất vệ sinh môi trường đô thị du lịch.

Theo quy hoạch chung thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 17/7/2017, tuyến đường có chỉ giới xây dựng 50m, chỉ giới đường đỏ 44m. Việc đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đoạn tuyến từ Km8+500 - Km11+743 theo quy hoạch chung đô thị thành phố Sầm Sơn là yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; đáp ứng lưu lượng ngày càng tăng trong tương lai, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các khu đô thị biển phía Nam thành phố Sầm Sơn, cũng như từng bước hoàn thiện trục kết nối đường giao thông khu vực phía Nam thành phố Sầm Sơn theo Quy hoạch được phê duyệt; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và ổn định đời sống Nhân dân trong khu vực; do đó, tại Công văn số 1838/UBND-CN ngày 17/2/2023, Chủ tịch UBND tỉnh đã thống nhất phương án đầu tư hoàn chỉnh đoạn từ Km8+500-Km11+743 với quy mô như trên, trong đó: mặt đường $B_m=2 \times 12m=24m$, dải phân cách $B_{pc}=5m$, vỉa hè $B_{vh}=2 \times 7,5m=15m$ và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: Thoát nước dọc, nước mưa, nước thải sinh hoạt, tuynel kỹ thuật ngầm dưới vỉa hè; điện chiếu sáng; hè đường, dải phân cách giữa và cây xanh đô thị. Vì vậy, việc điều chỉnh dự án để triển khai thực hiện là phù hợp và cần thiết.

II. Nội dung điều chỉnh

1. Quy mô, phạm vi điều chỉnh: Điều chỉnh quy mô đầu tư đoạn từ Km8+500 - Km11+743 có chỉ giới xây dựng 50m; chỉ giới đường đỏ 44m, gồm: mặt đường $B_m=2 \times 12m=24m$, dải phân cách $B_{pc}=5m$, vỉa hè $B_{vh}=2 \times 7,5m=15m$ và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật: thoát nước dọc, nước mưa, nước thải sinh hoạt; tuynel kỹ thuật ngầm dưới vỉa hè; điện chiếu sáng; hè đường, dải phân cách giữa và cây xanh đô thị; nút giao với ĐT.511.

2. Giải pháp thiết kế điều chỉnh

2.1. Bình đồ: Tuân thủ theo thiết kế đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020, số 2525/QĐ-UBND ngày 01/7/2020. Điểm đầu Km8+500 - giao với ĐT.511 (đường Môi-Chẹt), điểm cuối Km11+743 - giao với đường 4C, thuộc địa phận xã Quảng Vinh, thành phố Sầm Sơn (nối vào khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí cao cấp và du lịch biển Sầm Sơn).

2.2. Cắt dọc tuyến: Cao độ thiết kế tuân thủ theo bước thiết kế cơ sở điều chỉnh đã được phê duyệt, đảm bảo tần suất thủy văn tính toán và phù hợp với cao độ quy hoạch. Điều chỉnh nâng cao độ thiết kế (đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 01/7/2020) thêm 01 lớp bê tông nhựa chặt 12,5 dày 5cm.

2.3. Cắt ngang tuyến: Chỉ giới xây dựng 50m; chỉ giới đường đỏ 44m; chiều rộng mặt đường $B_m=2 \times 12=24$ m; dải phân cách giữa $B_{pc}=5$ m; vỉa hè $B_{vh}=2 \times 7,5=15$ m. Mặt đường dốc ngang hai mái $i_m=2\%$, vỉa hè $i_{vh}=-2\%$; siêu cao trong đường cong lớn nhất $i_{max}=2\%$.

2.4. Kết cấu áo đường: Mặt đường có $E_{yc} \geq 155$ Mpa; trên cơ sở kết cấu mặt đường đã được phê duyệt tại Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh, bổ sung tăng cường lớp mặt bằng bê tông nhựa dày 5cm gồm các lớp:

- Lớp mặt: Bằng bê tông nhựa (BTN) chặt 12,5 dày 5cm; BTN C19 dày 7cm, tưới nhựa thấm bảm TCN 1,0kg/m².

- Lớp móng: Lớp trên bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 1 dày 15cm; lớp dưới bằng CPĐĐ loại 2 dày 36cm.

2.5. Nền đường: Toàn tuyến là nền đắp, bằng đất đòi đảm bảo tiêu chuẩn đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp sát đáy áo đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 30cm; mái taluy đắp 1/1,5. Phạm vi vỉa hè hai bên đắp đất đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 0,90$, dải phân cách giữa đắp bằng đất tận dụng từ đào đất nền đường không thích hợp.

2.6. Thoát nước dọc: Hệ thống thoát nước dọc trên tuyến bằng cống tròn đặt ngầm dưới vỉa hè hai bên tuyến, gồm: thoát nước mưa mặt đường bằng cống có đường kính (D800 - D1250)mm; thoát nước thải cống tròn có đường kính (D300 - D400)mm. Thu nước mặt đường bằng ga thu nước và theo cống thoát nước dọc về các vị trí quy hoạch thoát nước.

2.7. Tuynel dọc: Bổ sung hệ thống tuynel dọc tuyến có khẩu độ $B \times H = 2,0 \times 2,0$ m. Kết cấu móng bằng BTXM và BTCT.

2.8. Nút giao, đường ngang:

- Đoạn tuyến có 03 nút giao, gồm: ngã tư tại Km8+500 - giao với đường 4A (ĐT.511); ngã tư tại Km10+309 - giao với đường 4B và ngã ba tại Km11+743,18 - giao với đường 4C. Tổ chức giao thông qua nút giao tự điều khiển bằng vạch sơn, biển báo, gờ giảm tốc. Kết cấu áo đường trong nút giao như kết cấu phần tuyến.

- Vuốt nổi 10 vị trí đường ngang với chiều rộng \geq đường hiện trạng, độ dốc dọc $i \leq 4\%$. Kết cấu mặt đường bằng mặt đường đá dăm láng nhựa.

2.9. Hệ thống điện chiếu sáng: Bổ sung hệ thống điện chiếu sáng bố trí hai bên mặt đường xe chạy và 01 hàng cột điện trang trí trên dải phân cách giữa được thống nhất như đoạn tuyến từ Km0-Km2+351 đã thực hiện.

2.10. Bó vỉa, vỉa hè, dải phân cách, cây xanh: Bổ sung thiết kế bó vỉa, hè đường bằng đá xẻ tự nhiên; cây xanh trồng trên phân vỉa hè và được thống nhất như đoạn tuyến từ Km0-Km2+351 đã thực hiện.

2.11. An toàn giao thông: Bố trí lại hệ thống biển báo, cọc tiêu, cột km, vạch sơn, gờ giảm tốc, lan can tôn sóng theo quy mô mặt cắt ngang điều chỉnh, tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế kèm theo).

3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 1.360.273.000.000 đồng (Một nghìn ba trăm sáu mươi tỷ, hai trăm bảy mươi ba triệu đồng).

DVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT đã phê duyệt	TMĐT điều chỉnh	Chênh lệch
1	Bồi thường GPMB	390.290.502.000	427.890.502.000	37.600.000.000
2	Xây dựng	518.963.006.000	826.827.371.000	307.864.365.000
3	Thiết bị	-	1.942.875.000	1.942.875.000
4	Quản lý dự án	5.177.295.000	8.450.455.000	3.273.160.000
5	Tư vấn ĐTXD	13.404.414.000	20.361.791.000	6.957.377.000
6	Chi phí khác	6.861.176.000	17.963.003.000	11.101.827.000
7	Dự phòng	17.241.283.000	56.836.959.000	39.595.676.000
	Tổng mức đầu tư	951.938.000.000	1.360.273.000.000	408.335.000.000

(Chi tiết có phụ biểu Tổng mức đầu tư điều chỉnh kèm theo)

4. Nguồn vốn đầu tư: Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách cấp tỉnh hằng năm để đầu tư hoàn thành đoạn Km8+500-Km11+743 dự án Đường giao thông từ ngã ba Voi (thành phố Thanh Hóa) đi thành phố Sầm Sơn.

5. Thời gian thực hiện dự án: Hoàn thành năm 2025.

6. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về nội dung hồ sơ dự án điều chỉnh trình thẩm định, phê duyệt; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng, quản lý ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (V)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Đường giao thông từ ngã ba Voi (TP. Thanh Hóa)
đi thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục chi phí	TMBĐT duyệt (QĐ số 1163/QĐ- UBND ngày 03/4/2020)	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch (hoàn thành đoạn Km8+500- Km11+743)
I	BỒI THƯỜNG GPMB	390.290.502.000	427.890.502.000	37.600.000.000
II	XÂY DỰNG	518.963.006.000	826.827.371.000	307.864.365.000
III	THIẾT BỊ		1.942.875.000	1.942.875.000
IV	QUẢN LÝ DỰ ÁN	5.177.295.000	8.450.455.000	3.273.160.000
V	TU VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	13.404.414.000	20.361.791.000	6.957.377.000
1	Khảo sát, thiết kế bước BCNCKT	2.438.037.000	2.536.813.000	98.776.000
2	Khảo sát, thiết kế bước BVTC	4.983.248.000	8.259.742.000	3.276.494.000
3	Lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC		15.758.000	15.758.000
4	Giám sát công tác khảo sát BVTC		22.306.000	22.306.000
5	Thẩm tra thiết kế và dự toán BVTC	381.430.000	799.358.000	417.928.000
6	Lập HSMT, đánh giá HSDT	281.796.000	459.238.000	177.442.000
7	Giám sát thi công	4.778.673.000	7.397.168.000	2.618.495.000
8	Cấm cọc GPMB, MLG	380.840.000	380.840.000	0
9	Đánh giá tác động môi trường	160.390.000	160.390.000	0
10	Thẩm định HSMT và KQĐT		330.176.000	330.176.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	6.861.176.000	17.963.003.000	11.101.827.000
1	Bảo hiểm công trình	2.013.032.413	2.780.827.098	767.794.685
2	Thẩm định DADT	60.338.000	77.150.000	16.812.000
3	Thẩm định thiết kế BVTC	35.235.000	147.103.000	111.868.000
4	Thẩm định dự toán	33.415.000	140.023.000	106.608.000
5	Thẩm định HSMT và KQĐT	82.630.000	0	-82.630.000
6	Thẩm định giá	tạm tính	180.000.000	180.000.000
7	Kiểm toán công trình	2.059.188.000	2.053.253.000	-5.935.000
8	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	797.338.000	804.647.000	-7.309.000
9	Rà phá bom mìn	1.780.000.000	1.780.000.000	0
10	Hoàn trả đường công vụ v/c đồ vật liệu không thích hợp	tạm tính	10.000.000.000	10.000.000.000
VII	DỰ PHÒNG	17.241.283.000	56.836.959.000	39.595.676.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	951.938.000.000	1.360.273.000.000	408.335.000.000